



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thông tin về Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch <i>(bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2014)</i>
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch <i>(miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2014)</i>
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Chủ tịch <i>(bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2014)</i>
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên
Ông Phạm Đức Tuấn	Thành viên
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Mai Khánh Chung	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014)</i>
Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc <i>(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014)</i>
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Tổng Giám đốc <i>(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014)</i>
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014)</i>

Người đại diện

Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy,
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 14-02-451



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.009.764.485.637	942.998.189.410
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		215.685.410.954	475.018.018.342
1	Tiền		50.185.410.954	39.518.018.342
2	Các khoản tương đương tiền		165.500.000.000	435.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		552.500.000.000	143.521.566.749
1	Đầu tư ngắn hạn		552.500.000.000	143.521.566.749
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		122.421.771.622	217.257.829.835
1	Phải thu của khách hàng		105.127.553.463	198.876.567.367
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>		<i>85.745.126.129</i>	<i>192.372.090.547</i>
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>		<i>19.382.427.334</i>	<i>6.504.476.820</i>
2	Trả trước cho người bán		1.796.662.118	1.407.913.400
4	Các khoản phải thu khác		19.781.788.125	19.726.466.430
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.284.232.084)	(2.753.117.362)
IV	Hàng tồn kho		1.492.794.996	1.049.965.195
1	Hàng tồn kho		1.492.794.996	1.049.965.195
V	Tài sản ngắn hạn khác		57.369.820.085	1.992.568.395
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		55.012.500.606	13.692.613
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>		<i>55.012.500.606</i>	-
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>		-	<i>13.692.613</i>
5	Tài sản ngắn hạn khác		2.357.319.479	1.978.875.782
VIII	Tài sản tái bảo hiểm		60.294.687.980	104.158.240.894
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		28.504.275.547	27.690.818.337
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		31.790.412.433	76.467.422.557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.504.071.962	128.036.407.906
I Các khoản phải thu dài hạn	210	10	6.243.968.670	6.380.700.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		6.243.968.670	6.380.700.000
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		243.968.670	380.700.000
II Tài sản cố định	220		124.417.470.480	111.278.583.630
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	77.173.569.673	73.543.383.182
- Nguyên giá	222		100.843.714.490	91.352.619.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.670.144.817)	(17.809.236.472)
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	47.243.900.807	37.735.200.448
- Nguyên giá	228		48.688.273.070	38.808.127.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.372.263)	(1.072.927.514)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	58.302	7.270.924.800
1 Đầu tư dài hạn khác	258		58.302	14.719.049.811
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(7.448.125.011)
V Tài sản dài hạn khác	260		4.842.574.510	3.106.199.476
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4.842.574.510	3.106.199.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.145.268.557.599	1.071.034.597.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ		613.637.703.436	607.223.107.179
I	Nợ ngắn hạn		611.165.506.735	605.190.792.096
2	Phải trả cho người bán	14	64.163.684.614	95.960.655.241
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	62.110.489.748	94.272.112.611
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	2.053.194.866	1.688.542.630
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18.097.129.806	4.114.874.447
5	Phải trả người lao động	315	30.678.143.007	40.200.157.555
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.956.961.806	4.922.788.405
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	7.477.056.629	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23.474.275.339	16.133.793.791
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	461.318.255.534	443.858.522.657
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	327.341.026.315	271.895.837.206
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	88.871.828.566	132.849.834.281
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	45.105.400.653	39.112.851.170
II.	Nợ dài hạn		2.472.196.701	2.032.315.083
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.000.000	5.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	2.467.196.701	2.027.315.083
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		531.630.854.163	463.811.490.137
	Vốn chủ sở hữu	18	531.630.854.163	463.811.490.137
1	Nguồn vốn kinh doanh	411	380.000.000.000	380.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	12.000.000.000	12.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	414	(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	10.670.838.018	8.034.780.865
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	8.811.463.116	6.175.405.963
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17.381.940.490	11.620.147.455
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	116.665.012.539	59.879.555.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.145.268.557.599	1.071.034.597.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	24.178.274.128	44.722.092.726
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	831,28	52.490,74

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	552.290.468.736	458.887.808.255
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	43.199.471.926	41.826.130.133
4. Thu nhập khác	13	690.584.850	201.668.376
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(253.537.339.465)	(235.493.319.832)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.196.694.545	(7.099.376.860)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(199.764.282.486)	(186.551.547.321)
9. Chi phí khác	24	(139.314.949)	(329.029.147)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	147.936.283.157	71.442.333.604
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(32.700.422.447)	(18.746.255.055)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	25.064.513
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	115.235.860.710	52.721.143.062
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.128	1.431

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	601.450.359.924	509.344.974.470
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		632.693.721.139	526.095.263.020
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		24.201.827.894	20.139.236.238
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17	(55.445.189.109)	(36.889.524.788)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(56.827.143.561)	(64.356.792.984)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(57.640.600.771)	(55.802.111.031)
- Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17	813.457.210	(8.554.681.953)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		544.623.216.363	444.988.181.486
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		7.667.252.373	13.899.626.769
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1		7.667.252.373	13.689.676.769
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		-	209.950.000
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		552.290.468.736	458.887.808.255
6. Chi bồi thường	11		(184.506.842.849)	(672.769.733.055)
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1	21	(199.024.473.088)	(674.280.932.064)
- <i>Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)</i>	11.2		14.517.630.239	1.511.199.009
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	22	37.486.266.560	548.068.401.408
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17	43.978.005.715	559.092.634.633
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17	(44.677.010.124)	(552.184.113.855)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(147.719.580.698)	(117.792.810.869)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	17	(5.992.549.483)	(4.904.323.882)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(99.825.209.284)	(112.796.185.081)
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	17.1		(55.466.495.243)	(88.155.009.298)
- <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	17.2		(44.358.714.041)	(24.641.175.783)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(253.537.339.465)	(235.493.319.832)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		298.753.129.271	223.394.488.423

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

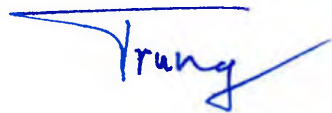
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	43.199.471.926	41.826.130.133
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	5.196.694.545	(7.099.376.860)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		48.396.166.471	34.726.753.273
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(199.764.282.486)	(186.551.547.321)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.385.013.256	71.569.694.375
23. Thu nhập khác	31		690.584.850	201.668.376
24. Chi phí khác	32		(139.314.949)	(329.029.147)
25. Lợi nhuận khác	40		551.269.901	(127.360.771)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.936.283.157	71.442.333.604
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(32.700.422.447)	(18.746.255.055)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	25.064.513
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.235.860.710	52.721.143.062
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.128	1.431

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	2014 VND	2013 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	625.900.407.332	527.797.583.935
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	9.852.460.574	(13.105.381)
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	655.305.846.237	1.717.299.845.730
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(160.763.930.499)	(744.479.877.044)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(135.130.878.971)	(121.925.538.706)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(81.052.946.843)	(85.064.025.873)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(102.610.115.173)	(72.657.730.303)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(41.537.744.030)	(53.841.749.337)
9. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(822.614.224.637)	(1.096.755.724.589)
10. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(51.853.800.984)	(37.009.730.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(104.504.926.994)	33.349.948.284
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	12.549.274.581	50.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư	22	28.854.305.723	41.922.299.935
3. Tiền đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn	24	(138.978.433.251)	(4.941.823.387)
4. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	25	(19.890.287.308)	(24.820.231.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.465.140.255)	62.160.245.185

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT

	Mã số	2014 VND	2013 VND
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	402.230.000.000
2. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(404.187.757.083)
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư	36	(37.377.500.000)	(36.638.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.377.500.000)	(38.596.657.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(259.347.567.249)	56.913.536.386
Tiền tồn đầu kỳ	60	475.018.018.342	418.103.087.430
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		14.959.861	1.394.526
Tiền tồn cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	215.685.410.954	475.018.018.342

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập

Đào Duy Trung
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét

Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPDC3/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 479 nhân viên (31/12/2013: 437 nhân viên).

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 9 chi nhánh trên cả nước (31/12/2013: 9 chi nhánh).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi chính sách kế toán

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 232”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Việc áp dụng Thông tư 232 đã ảnh hưởng đến các chính sách kế toán của Công ty như sau:

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ – Xem Thuyết minh 3(f);
- Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng – Xem Thuyết minh 3(q)(ii);
- Trình bày tài sản tái bảo hiểm và nợ phải trả tái bảo hiểm: Tài sản tái bảo hiểm và nợ phải trả tái bảo hiểm được trình bày riêng trên bảng cân đối kế toán trong đó dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trình bày là tài sản thay vì được cân trừ với dự phòng phí và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm – Xem Thuyết minh 17(a);

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán trước đây, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí hoa hồng sẽ tăng lên 55.012.500.606 VND, doanh thu hoa hồng sẽ tăng lên 7.477.056.629 VND và do đó, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm 47.535.443.977 VND, lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 37.077.646.302 VND.

b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2014, chi phí hoa hồng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	4 năm

h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được nêu tại Thuyết minh 3(d), 3(e) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm 2014 được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty.

l) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

m) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

o) Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty không được phép rút khoản ký quỹ này cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2014, doanh thu hoa hồng phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận như một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

t) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

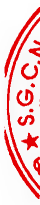
Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

v) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.



4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.502.768.136	1.600.978.879
Tiền gửi ngân hàng	48.682.642.818	37.917.039.463
Các khoản tương đương tiền (i)	165.500.000.000	435.500.000.000
	215.685.410.954	475.018.018.342

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”). Lãi suất được hưởng là từ 4% đến 7,5%/năm (31/12/2013: từ 6,5% đến 8%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank (i)	552.500.000.000	141.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ALCI	-	2.521.566.749
	552.500.000.000	143.521.566.749

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm bằng VND tại các Chi nhánh của Agribank. Lãi suất được hưởng từ 4% đến 7,5%/năm (31/12/2013: từ 6% đến 9%/năm).

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	18.312.097.036	45.399.061.764
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	17.381.272.234	37.690.007.879
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	41.898.811	32.173.610
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	888.925.991	7.676.880.275
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.655.069.608	7.682.787.166
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	65.777.959.485	139.290.241.617
Phải thu từ hoạt động tài chính	19.382.427.334	6.504.476.820
	105.127.553.463	198.876.567.367

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đặt cọc mua cổ phiếu (i)	18.025.000.000	18.025.000.000
Các khoản phải thu khác	1.756.788.125	1.701.466.430
	19.781.788.125	19.726.466.430

- (i) Thể hiện khoản đặt cọc mua cổ phiếu tại Công ty cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC1”). Hiện tại, ALC1 đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALC1 đã xác nhận khoản đặt cọc này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALC1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALC1, ALC1 sẽ thông báo cho Công ty về việc trả lại số tiền đặt cọc hay tiếp tục cổ phần hóa ALC1. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phụ khó đòi trong kỳ như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.753.117.362	3.771.624.744
Sử dụng dự phòng	-	(15.141.014)
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 26)	1.531.114.722	(1.003.366.368)
Số dư cuối năm	4.284.232.084	2.753.117.362

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	-	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	51.948.599.825	-
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-
Số dư cuối năm	51.948.599.825	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu năm	-	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	3.063.900.781	-
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.063.900.781	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	13.692.613
	55.012.500.606	13.692.613

10. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	243.968.670	380.700.000
	<u>6.243.968.670</u>	<u>6.380.700.000</u>

- (i) Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này bằng VND tại Agribank và hưởng lãi suất trong năm 2014 từ 9% đến 10,5%/năm (năm 2013: từ 9% đến 11%/năm).

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	65.616.251.581	16.250.802.666	6.105.933.721	3.379.631.686	91.352.619.654
Tăng trong năm	6.167.555.382	3.609.152.182	199.927.272	34.506.364	10.011.141.200
Giảm trong năm	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Phân loại lại	(999.000)	-	-	-	(999.000)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.941.165.904	9.526.901.040	3.424.844.996	916.324.532	17.809.236.472
Khấu hao trong năm	2.292.336.256	1.834.547.514	1.392.464.287	860.607.652	6.379.955.709
Giảm trong năm	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Số dư cuối năm	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	61.675.085.677	6.723.901.626	2.681.088.725	2.463.307.154	73.543.383.182
Số dư cuối năm	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.616.251.581	16.632.035	12.560.666.303	8.630.949.628	3.379.331.686	90.203.831.233
Tăng trong năm	-	-	3.690.136.363	574.295.000	35.800.000	4.300.231.363
Phân loại lại	-	(16.632.035)	-	(3.099.310.907)	(35.500.000)	(3.151.442.942)
Số dư cuối năm	65.616.251.581	-	16.250.802.666	6.105.933.721	3.379.631.686	91.352.619.654
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.753.944.612	16.632.035	7.246.352.332	4.303.783.459	132.445.173	13.453.157.611
Khấu hao trong năm	2.187.221.292	-	2.280.548.708	1.641.330.163	809.174.821	6.918.274.984
Phân loại lại	-	(16.632.035)	-	(2.520.268.626)	(25.295.462)	(2.562.196.123)
Số dư cuối năm	3.941.165.904	-	9.526.901.040	3.424.844.996	916.324.532	17.809.236.472
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	63.862.306.969	-	5.314.313.971	4.327.166.169	3.246.886.513	76.750.673.622
Số dư cuối năm	61.675.085.677	-	6.723.901.626	2.681.088.725	2.463.307.154	73.543.383.182

12. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.561.690.962	37.146.437.000	100.000.000	38.808.127.962
Tăng trong năm	1.250.000.000	8.629.146.108	-	9.879.146.108
Phân loại lại	-	999.000	-	999.000
Số dư cuối năm	2.811.690.962	45.776.582.108	100.000.000	48.688.273.070
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	989.862.996	-	83.064.518	1.072.927.514
Phân bổ trong năm	354.509.267	-	16.935.482	371.444.749
Số dư cuối năm	1.344.372.263	-	100.000.000	1.444.372.263
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	571.827.966	37.146.437.000	16.935.482	37.735.200.448
Số dư cuối năm	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.166.790.962	17.076.437.000	100.000.000	18.343.227.962
Tăng trong năm	450.000.000	20.070.000.000	-	20.520.000.000
Phân loại lại	(55.100.000)	-	-	(55.100.000)
Số dư cuối năm	1.561.690.962	37.146.437.000	100.000.000	38.808.127.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	742.395.702	-	49.731.187	792.126.889
Phân bổ trong năm	263.644.206	-	33.333.331	296.977.537
Phân loại lại	(16.176.912)	-	-	(16.176.912)
Số dư cuối năm	989.862.996	-	83.064.518	1.072.927.514
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	424.395.260	17.076.437.000	50.268.813	17.551.101.073
Số dư cuối năm	571.827.966	37.146.437.000	16.935.482	37.735.200.448

13. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dầu tư chứng khoán dài hạn (i)	58.302	14.719.049.811
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	-	(7.448.125.011)
	58.302	7.270.924.800

(i) Thể hiện giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	7.448.125.011 (7.448.125.011)	6.387.781.811 1.060.343.200
Số dư cuối kỳ	-	7.448.125.011

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	21.046.581.142	18.219.812.501
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.325.729.901	4.644.325.068
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	4.562.338.836	5.384.493.383
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	8.584.251.335	4.009.045.030
+ Phải trả khác	4.574.261.070	4.181.949.020
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	40.342.180.163	68.794.397.565
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	721.728.443	7.754.125.305
Phải trả khác	2.053.194.866	1.192.319.870
	64.163.684.614	95.960.655.241

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.080.349.894	17.793.906.658	(16.081.269.989)	2.792.986.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.775.306.910	32.877.837.583	(20.766.104.774)	14.887.039.719
Thuế thu nhập cá nhân	88.731.912	3.713.663.693	(3.532.807.698)	269.587.907
Thuế thu nhập đại lý	170.485.731	474.838.584	(497.808.698)	147.515.617
Thuế khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	4.114.874.447	54.874.246.518	(40.891.991.159)	18.097.129.806

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	633.000.921	15.770.405.078	(15.323.056.105)	1.080.349.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.426.156.954	18.746.255.055	(21.397.105.099)	2.775.306.910
Thuế thu nhập cá nhân	210.965.626	3.082.176.782	(3.204.410.496)	88.731.912
Thuế thu nhập đại lý	54.243.397	543.036.033	(426.793.699)	170.485.731
Thuế khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	6.324.366.898	38.155.872.948	(40.365.365.399)	4.114.874.447

16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	39.656.900	40.355.760
Bảo hiểm y tế	5.583.690	2.831.332
Kinh phí công đoàn	273.002.453	199.614.232
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	56.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	2.486.530	1.576.366
Cổ tức phải trả	774.932.000	1.310.632.000
Phải trả khác	4.860.300.233	3.311.778.715
	5.956.961.806	4.922.788.405

17. Dự phòng nghiệp vụ

a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

31 tháng 12 năm 2014	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	69.164.561.666	(30.061.194.413)	39.103.367.253
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	19.707.266.900	(1.729.218.020)	17.978.048.880
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768
	416.212.854.881	(60.294.687.980)	355.918.166.901

31 tháng 12 năm 2013	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	132.849.834.281	(76.467.422.557)	56.382.411.724
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	118.136.862.631	(76.467.422.557)	41.669.440.074
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	14.712.971.650	-	14.712.971.650
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	271.895.837.206	(27.690.818.337)	244.205.018.869
	404.745.671.487	(104.158.240.894)	300.587.430.593

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2014	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	132.849.834.281	(76.467.422.557)	56.382.411.724
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong năm	(43.978.005.715)	44.677.010.124	699.004.409
Số dư cuối năm	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133



2013	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	691.942.468.914	(628.651.536.412)	63.290.932.502
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(559.092.634.633)	552.184.113.855	(6.908.520.778)
Số dư cuối năm	132.849.834.281	(76.467.422.557)	56.382.411.724

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2014	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	271.895.837.206	(27.690.818.337)	244.205.018.869
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	55.445.189.109	(813.457.210)	54.631.731.899
Số dư cuối năm	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768

2013	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	235.006.312.418	(36.245.500.290)	198.760.812.128
Trích lập dự phòng trong năm	36.889.524.788	8.554.681.953	45.444.206.741
Số dư cuối năm	271.895.837.206	(27.690.818.337)	244.205.018.869

b) Biến động dự phòng dao động lớn

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	39.112.851.170	34.208.527.288
Số trích lập thêm trong năm	5.992.549.483	4.904.323.882
Số dư cuối năm	45.105.400.653	39.112.851.170

18. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	8.034.780.865	6.175.405.963	11.620.147.455	59.879.555.854	463.811.490.137
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	115.235.860.710	115.235.860.710
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	2.636.057.153	2.636.057.153	5.761.793.035	(11.033.907.341)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.897.281.548)	(9.897.281.548)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(36.841.800.000)	(36.841.800.000)
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(177.415.136)	(177.415.136)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	10.670.838.018	8.811.463.116	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	4.575.165.052	2.715.790.150	8.984.090.302	65.732.700.451	460.109.345.955
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	52.721.143.062	52.721.143.062
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.459.615.813	3.459.615.813	2.636.057.153	(9.555.288.779)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.677.198.880)	(11.677.198.880)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(36.841.800.000)	(36.841.800.000)
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	8.034.780.865	6.175.405.963	11.620.147.455	59.879.555.854	463.811.490.137

b) Các Cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32%	153.000.000.000	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	0%	21.000.000.000	5,53%
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	0%	21.000.000.000	5,53%
Các cổ đông phổ thông	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100,00%	380.000.000.000	100,00%

c) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

	2014 VND	2013 VND
Phí bảo hiểm gốc	636.941.257.257	530.848.865.899
Bảo hiểm con người	415.129.908.968	310.500.654.395
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	82.818.765.470	84.943.141.153
Bảo hiểm hàng hoá	4.581.737.881	4.284.455.043
Bảo hiểm xe cơ giới	109.368.083.322	103.219.201.941
Bảo hiểm cháy nổ	12.799.367.185	9.261.767.496
Bảo hiểm tàu thuyền	9.612.891.136	15.346.022.035
Bảo hiểm trách nhiệm	718.091.320	234.069.846
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.429.018	2.690.000
Bảo hiểm nông nghiệp	1.910.982.957	3.056.863.990
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.247.536.118)	(4.753.602.879)
Bảo hiểm con người	(114.803.583)	(144.839.673)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(2.521.624.411)	(2.100.767.906)
Bảo hiểm hàng hoá	(130.143.619)	(17.085.325)
Bảo hiểm xe cơ giới	(506.038.520)	(640.650.938)
Bảo hiểm cháy nổ	(26.549.907)	(80.790.455)
Bảo hiểm tàu thuyền	(610.328.435)	(980.623.650)
Bảo hiểm trách nhiệm	(118.856.613)	(13.636.364)
Bảo hiểm nông nghiệp	(219.191.030)	(775.208.568)
Phí nhận tái bảo hiểm	24.201.827.894	20.139.236.238
Bảo hiểm con người	8.013.884	15.506.487
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	22.521.970.214	16.528.311.320
Bảo hiểm hàng hoá	2.096.204	618.280.016
Bảo hiểm hàng không	427.183.426	329.918.664
Bảo hiểm xe cơ giới	11.303.451	-
Bảo hiểm cháy nổ	71.647.814	6.400.170
Bảo hiểm tàu thuyền	62.147.139	831.119.687
Bảo hiểm trách nhiệm	500.969.673	541.866.482
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	117.434.828	91.418.835
Bảo hiểm nông nghiệp	479.061.261	1.176.414.577
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(55.445.189.109)	(36.889.524.788)
Bảo hiểm con người	(52.325.899.030)	(48.314.919.251)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(1.724.213.353)	9.817.765.204
Bảo hiểm hàng hoá	107.989.817	910.591.130
Bảo hiểm hàng không	(48.632.381)	318.909.579
Bảo hiểm xe cơ giới	(3.147.398.628)	(6.089.641.354)
Bảo hiểm cháy nổ	(1.828.543.941)	(208.251.109)
Bảo hiểm tàu thuyền	3.059.229.717	4.685.340.649
Bảo hiểm trách nhiệm	(168.952.209)	1.412.139.474
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	(12.377.506)	11.507.143
Bảo hiểm nông nghiệp	643.608.405	567.033.747
Doanh thu phí bảo hiểm	601.450.359.924	509.344.974.470

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2014 VND	2013 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	57.640.600.771	55.802.111.031
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	39.236.894.134	37.443.961.748
Bảo hiểm hàng hoá	1.264.099.339	840.948.705
Bảo hiểm xe cơ giới	1.683.020.188	968.875.742
Bảo hiểm cháy nổ	7.839.838.280	5.666.186.409
Bảo hiểm tàu thuyền	5.826.364.486	8.531.725.458
Bảo hiểm trách nhiệm	74.622.948	34.916.159
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	108.558.946	85.569.710
Bảo hiểm nông nghiệp	1.607.202.450	2.229.927.100
(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(813.457.210)	8.554.681.953
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(896.466.191)	841.640.409
Bảo hiểm hàng hoá	(105.787.659)	595.076.884
Bảo hiểm xe cơ giới	(357.072.223)	160.749.580
Bảo hiểm cháy nổ	(1.086.825.936)	(98.367.449)
Bảo hiểm tàu thuyền	1.352.680.486	4.669.364.679
Bảo hiểm trách nhiệm	(19.853.394)	1.357.357.726
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	(11.494.618)	10.914.115
Bảo hiểm nông nghiệp	311.362.325	1.017.946.009
Phí nhượng tái bảo hiểm	56.827.143.561	64.356.792.984

21. Tổng chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	2014 VND	2013 VND
Bảo hiểm con người	84.599.910.288	54.577.091.908
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (i)	59.323.707.541	21.758.898.755
Bảo hiểm hàng hoá	312.790.333	9.235.588.282
Bảo hiểm hàng không	99.274.240	264.895.363
Bảo hiểm xe cơ giới	47.819.483.210	39.629.037.068
Bảo hiểm cháy nổ	2.260.895.818	2.640.500.920
Bảo hiểm tàu thuyền	3.728.098.690	543.865.784.820
Bảo hiểm nông nghiệp	880.312.968	2.309.134.948
	199.024.473.088	674.280.932.064

- (i) Khoản mục này bao gồm chi phí bồi thường của Công ty cho Công ty cổ phần giấy Việt Đức Anh theo hợp đồng bảo hiểm rủi ro tài sản số 00034/11AD/TS/002/KD3 với tổng số tiền đã bồi thường là 37.445.709.641 VND. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo, Công ty giấy Việt Đức Anh chưa chấp thuận với số tiền bồi thường này và đã gửi đơn khiếu nại lên Ban lãnh đạo của Công ty. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ước tính dựa trên báo cáo của một công ty giám định độc lập và trích lập thêm dự phòng bồi thường cho nghĩa vụ thanh toán với số tiền là 8.985.283.306 VND.

22. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2014 VND	2013 VND
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	33.121.811.499	7.067.520.946
Bảo hiểm hàng hoá	38.910.165	4.992.476.127
Bảo hiểm xe cơ giới	264.731.675	337.984.902
Bảo hiểm tàu thuyền	2.195.806.250	535.635.694.929
Bảo hiểm cháy nổ	1.865.006.971	34.724.504
	37.486.266.560	548.068.401.408

23. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2014 VND	2013 VND
Chi hoa hồng	55.466.495.243	88.155.009.298
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi giám định tổn thất</i>	<i>1.059.591.720</i>	<i>1.084.055.363</i>
<i>Chi đòi người thứ ba</i>	<i>524.519.279</i>	<i>148.779.131</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	<i>2.075.409.691</i>	<i>1.955.337.027</i>
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	<i>1.033.288.858</i>	<i>3.243.709.780</i>
<i>Chi khác</i>	<i>39.665.904.493</i>	<i>18.209.294.482</i>
	99.825.209.284	112.796.185.081

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.732.256.237	34.809.687.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	356.153.063	3.076.861.969
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.111.062.626	3.939.580.822
	43.199.471.926	41.826.130.133

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.544.896	4.060.394.108
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán		
(Thuyết minh 13)	(7.448.125.011)	1.060.343.200
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.179.885.570	1.978.639.552
	(5.196.694.545)	7.099.376.860

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	108.404.658.367	100.432.493.847
Chi phí nguyên vật liệu	8.930.110.550	8.644.448.662
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.947.271.201	2.269.330.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.751.400.458	7.215.252.521
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	7.624.361.966	5.100.618.086
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	1.531.114.722	(1.003.366.368)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.024.373.115	20.394.879.337
Chi phí khác bằng tiền	40.550.992.107	43.497.890.909
	199.764.282.486	186.551.547.321

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	147.936.283.157	71.442.333.604
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.545.982.295	17.860.583.401
Chi phí không được khấu trừ thuế	154.440.152	219.245.164
Dự phòng thiếu trong các năm trước	-	641.361.977
Tổng chi phí thuế thu nhập	32.700.422.447	18.721.190.542

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	115.235.860.710	52.721.143.062

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.841.800	36.841.800
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	36.841.800	36.841.800

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.128	1.431

29. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch	2014 VND	2013 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm	22.687.911.556	21.492.374.649
Doanh thu lãi tiền gửi	42.301.758.470	35.047.965.478
Chi hoa hồng và các khoản chi khác phát sinh	107.686.550.320	68.328.011.430
Công ty cho thuê Tài chính I - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Doanh thu lãi tiền gửi	-	240.592.566
Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Doanh thu lãi tiền gửi	-	467.714.960
Ban Tổng Giám Đốc		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	3.088.240.122	3.080.849.046

Số dư	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	48.420.127.771	37.568.581.883
Tiền gửi có kỳ hạn	724.000.000.000	576.500.000.000
Đặt cọc ký quỹ	6.115.518.670	6.000.000.000
Lãi dự thu	19.382.427.334	6.158.497.267
Phải thu phí bảo hiểm gốc	797.960.575	2.669.900
Phải trả chi phí hoa hồng, chi phí đánh giá rủi ro và chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm gốc	7.862.394.915	3.570.063.096
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Đặt cọc mua cổ phiếu	18.025.000.000	18.025.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.521.566.749
Phải thu lãi tiền gửi	-	123.836.945
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Phải thu lãi tiền gửi	-	222.142.608
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Đầu tư cổ phiếu – giá gốc	58.302	14.719.049.811

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	214.182.642.818	473.417.039.463
Đầu tư ngắn hạn	(i)	552.500.000.000	143.521.566.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	124.909.341.588	218.603.033.797
Tài sản tài chính khác	(ii)	6.243.968.670	6.380.700.000
		897.835.953.076	841.922.340.009

(i) **Tiền và các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu quá hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn nhưng không suy giảm		
Dưới 90 ngày	6.344.201.585	9.416.564.757
91 – 180 ngày	803.470.189	-
	7.147.671.774	9.416.564.757
Quá hạn và bị suy giảm		
181 – 360 ngày	374.085.051	629.561.795
Trên 360 ngày	5.815.273.696	3.532.802.890
	6.189.358.747	4.162.364.685
Dự phòng phải thu khó đòi	4.284.232.084	2.753.117.362

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả cho người bán	64.163.684.614	-	64.163.684.614
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.956.961.806	-	5.956.961.806
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	70.120.646.420	5.000.000	70.125.646.420
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả cho người bán	95.960.655.241	-	95.960.655.241
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.922.788.405	-	4.922.788.405
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	100.883.443.646	5.000.000	100.888.443.646

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.806.018	-	1.109.391.790	-
Phải thu của khách hàng	1.436.391.568	152.202.639	21.900.225.229	1.187.802.829
Phải trả cho người bán	(1.222.669.051)	(5.070.800)	(12.629.570.091)	(572.463.908)
	231.528.535	147.131.839	10.380.046.928	615.338.921

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
1 USD	21.420	21.135

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Năm kết thúc 31/12/2014	
USD (mạnh thêm 2%)	3.611.845
Năm kết thúc 31/12/2013	
USD (mạnh thêm 2%)	155.700.704

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và tương đương tiền	214.182.642.818	473.417.039.463
Đầu tư ngắn hạn khác	552.500.000.000	143.521.566.749
Ký quỹ bảo hiểm	6.115.518.670	6.000.000.000
	772.798.161.488	622.938.606.212

Do các công cụ tài chính chịu lãi suất đều có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi về lãi suất không có ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần của Công ty.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	215.685.410.954	215.685.410.954	475.018.018.342	475.018.018.342
- Đầu tư ngắn hạn	552.500.000.000	(*) 143.521.566.749	(*) 143.521.566.749	(*) 143.521.566.749
- Phải thu của khách hàng – gộp	105.127.553.463	(*) 198.876.391.498	(*) 198.876.391.498	(*) 198.876.391.498
- Các khoản phải thu khác	19.781.788.125	(*) 19.726.466.430	(*) 19.726.466.430	(*) 19.726.466.430
- Các tài sản tài chính khác	6.243.968.670	(*) 6.380.700.000	(*) 6.380.700.000	(*) 6.380.700.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Đầu tư dài hạn khác	58.302	58.302	7.270.924.800	7.270.924.800
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả cho người bán	64.163.684.614	(*) 95.960.655.241	(*) 95.960.655.241	(*) 95.960.655.241
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.956.961.806	(*) 4.922.788.405	(*) 4.922.788.405	(*) 4.922.788.405
- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	(*) 5.000.000	(*) 5.000.000	(*) 5.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm; đồng thời, cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
	VND	VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	358.122.939.252	149.813.737.066	239%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	322.177.178.308	122.608.097.057	263%

32. Số liệu so sánh


Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 232. Bảng so sánh số liệu trong năm trước và sau khi được phân loại như sau:

	Mã số	31/12/2013 VND (đã được trình bày trước đây)		Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán		
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Tài sản lưu động khác	150	5.098.767.871	Tài sản ngắn hạn khác	150	1.992.568.395
Tạm ứng	151	1.963.475.782	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.692.613
Chi phí trả trước	152	3.119.892.089	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	-
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154	15.400.000	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2	13.692.613
			Tài sản ngắn hạn khác	158	1.978.875.782
			Tài sản dài hạn khác	260	3.106.199.476
			Chi phí trả trước dài hạn	261	3.106.199.476
		<hr/>			<hr/>
		5.098.767.871			5.098.767.871
		<hr/>			<hr/>
NGUỒN VỐN			TÀI SẢN		
Dự phòng nghiệp vụ	330	(339.700.281.763)	Tài sản tái bảo hiểm	190	104.158.240.894
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	331	(244.205.018.869)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	27.690.818.337
2. Dự phòng bồi thường	333	(56.382.411.724)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	76.467.422.557
3. Dự phòng dao động lớn	334	(39.112.851.170)			
			NGUỒN VỐN		
			Dự phòng nghiệp vụ	329	(443.858.522.657)
			<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái</i>		
			<i>bảo hiểm</i>	329.1	(271.895.837.206)
			<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và</i>		
			<i>nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	(132.849.834.281)
			<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	(39.112.851.170)
		<hr/>			<hr/>
		(339.700.281.763)			(339.700.281.763)
		<hr/>			<hr/>

	Mã số	2013 VND (đã được trình bày trước đây)		Mã số	2013 VND (phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động		
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	530.848.865.899	1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	509.344.974.470
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	20.139.236.238	- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	526.095.263.020
3. Các khoản giảm trừ:	03	(60.555.713.910)	- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	20.139.236.238
- <i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04	(55.802.111.031)	- <i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	(36.889.524.788)
- <i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06	(4.753.602.879)	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(64.356.792.984)
4. Tăng dự phòng phí	08	(45.444.206.741)	- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	(55.802.111.031)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	13.689.676.769	- <i>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	(8.554.681.953)
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	209.950.000	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	13.899.626.769
			- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1	13.689.676.769
			- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2	209.950.000
		458.887.808.255			458.887.808.255

	Mã số	2013 VND (đã được trình bày trước đây)		Mã số	2013 VND (phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động		
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(657.513.412.760)	6. Chi bồi thường	11	(672.769.733.055)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(16.767.519.304)	- Tổng chi bồi thường	11.1	(674.280.932.064)
			- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	1.511.199.009
10. Các khoản giảm trừ	17	549.579.600.417	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	548.068.401.408
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	548.068.401.408	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	559.092.634.633
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	845.294.737	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(552.184.113.855)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	665.904.272			
12. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	23	6.908.520.778			
		(117.792.810.869)			(117.792.810.869)
14.1 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	(107.584.042.916)	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(88.155.009.298)
14.2 Chi phí khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	(5.212.142.165)	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(24.641.175.783)
		(112.796.185.081)			(112.796.185.081)

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập

 Đào Duy Trung
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét

 Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

 Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc